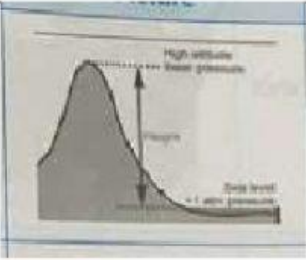
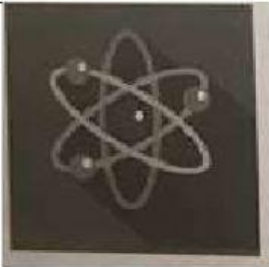
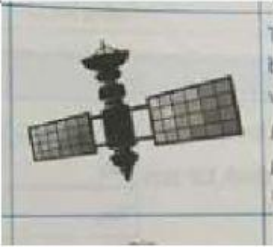


UNIT 10: SPACE TRAVEL (DU HÀNH VŨ TRỤ)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Altitude (n) /ˈæltɪtjuːd/	Độ cao so mới mặt biển		Only few animals can live in high altitude (Chỉ có một vài động vật có thể sống ở rất cao so với mặt biển)
Astronaut (n) /ˈæstrənɔːt/	Nhà du hành vũ trụ		Neil Armstrong was the first astronaut to walk on the moon (Neil Armstrong là nhà du hành vũ trụ đầu tiên đi trên mặt trăng)
Astronomy (n) /əˈstrɒnəmi	Thiên văn học		My brother wants to study astronomy on the future (Anh tôi muốn học thiên văn học trong tương lai)
Attach (v) /əˈtætʃ/	Gắn vào		They attached the coupon to the last page of magazine (Họ đang đính phiếu giảm giá ở trang cuối cuốn tạp chí)
Crew (n) /kruː	Đoàn, đội		My father is a member of the flight crew (Bố tôi là một thành viên của phi hành đoàn)
Habitable (adj) /ˈhæbətəbəl/	Có thể sinh sống		Do you think that Mars is habitable? (Bạn có nghĩ rằng sao Hỏa là nơi có thể sinh sống được không?)

Launch (v) /lɔːntʃ/	Phóng, mở, khởi đầu		The first rocket was launched in July 1950 (Tên lửa đầu tiên được phóng vào tháng bảy năm 1950)
Maintenance (n) /ˈmeɪntənəns/	Sự bảo trì		They closed the store for maintenance. (Họ đóng cửa hàng để bảo trì)
Meteorite (n) /ˈmiːtəraɪt/	Thiên thạch		Have you ever seen a meteorite? (Bạn đã bao giờ nhìn thấy thiên thạch chưa?)
Once in a blue moon	Rất hiếm khi		Jim reads book about astronomy once in a blue moon (Jim rất hiếm khi đọc sách về thiên văn học)
Orbit (v) /ˈɔːbɪt/	Xoay quanh		There are many space stations orbiting around the moon (Có rất nhiều trạm không gian xoay xung quanh mặt trăng)
Over the moon (idiom)	Rất vui vẻ		Last night my friends and I were over the moon (Đêm qua bạn tôi và tôi đã rất vui vẻ)
Rocket (n) /ˈrɒkɪt/	Tên lửa		I wish to be a rocket scientist one day (Tôi ước trở thành một nhà khoa học về tên lửa một ngày nào đó)

Satellite (n) /ˈsætələɪt/	Vệ tinh		The national channel broadcast the soccer match via satellite
Weightless (adj) /ˈweɪtləs/	Không trọng lượng		I have experienced the weightless condition (tôi đã từng trải nghiệm trạng thái không trọng lượng)

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

(PAST SIMPLE AND PAST PERFECT)

1. Thì quá khứ đơn

a. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ	I met her last summer (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái)
Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ	She often went fishing every day last year (Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi)

b. Cấu trúc của thì quá khứ đơn

➤ Với động từ tobe (was/ were)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	Was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ
You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	were		You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	Were not/ weren't	
Ví dụ: - He was tired (Anh ấy đã rất mệt) - They were in the room (Họ đã ở trong phòng)			Ví dụ: - He wasn't at school yesterday (Hôm qua anh ấy đã không ở trường) - They weren't in the park (Họ đã không ở trong công viên)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	Was
			No,		Wasn't
Were	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	were
			No,		Weren't

Ví dụ:

Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không?)

→ Yes, they were/ No, they weren't

Was he at home? (Anh ấy đã ở nhà phải không?)

→ Yes, he was/ No, he wasn't

Lưu ý: Khi chỉ ngữ trong câu hỏi là " you " (bạn) thì câu trả lời phải dùng " I " (tôi) để đáp lại

➤ Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V_ed	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ did not/ didn't	+ V nguyên mẫu
You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		

Ví dụ:

- She went to school yesterday

(Hôm qua cô ấy đã đi học)

- He worked in this bank last year (Năm ngoái anh ấy làm việc ở ngân hàng này)

Ví dụ:

- My mother didn't buy me a new computer last year

(năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới)

- He didn't meet me last night

(Anh ta đã không gặp tôi tối qua)

- Mr Nam didn't watch TV with me (Ông Nam đã không xem TV với tôi)

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V nguyên mẫu?	Yes,	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	did
	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		No,	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	didn't

Ví dụ:

Did she work there? (Có phải cô ấy làm việc ở đó không)

→ Yes, she did/ No, she didn't

Did you go to Hanoi last month?

Yes, I did/ No, I didn't

c. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- yesterday (hôm qua)
- Last night/ week/ month/...: (Tối qua./ tuần trước/ tháng trước....)
- ago (cách đây): (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày...)
- in + thời gian trong quá khứ (eg: in 1990)
- when: khi (trong câu kể)

2. Thì quá khứ hoàn thành

Cấu trúc	(+) S+ had+ VPII(past participle) (-)S+ had not/ hadn't + VPII(past participle) (?)Had+ S+ VPII(past participle)? →Yes, S+ had/ No, S+ hadn't
Ví dụ	(+) I had left when they came (Khi họ đến thì tôi rời đi rồi) (-) I hadn't left when they came(Khi họ đến thì tôi đã không rời đi) (?) Had you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã rời đi rồi à?) Had you not left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi rồi à?) Hadn't you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi rồi à?)
Cách dùng	- Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ Ví dụ: he had left the house before she came - Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ Ví dụ: We had had lunch by two o'clock yesterday By the age of 23, he had written two famous novels
Dấu hiệu nhận biết	By+ thời gian trong quá khứ Before, after, when, by the time, as soon as, as....

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành

1. She (feel) _____ sick after she (eat) _____ a whole box of chocolates
2. After the doctor (examine) _____ the child he (have) _____ a talk with the mother
3. When I (call) _____ on my friend, he (go) _____ out
4. Mary (finish) _____ her homework when her father (come) _____ home from his office
5. I (throw) _____ away the newspaper after I (read) _____ it
6. After she (spend) _____ all her money she (ask) _____ her father to help her
7. The teacher (give) _____ back the exercise books after he (correct) _____ them
8. The sun (rise) _____ when the farmer (start) _____ work

Bài 2: Điền T (True) nếu mỗi câu đúng, hoặc F(False) nếu câu sai và sửa lại cho đúng

1. I have been in Mexico during the summer of 1970
2. Mary had prepared dinner when I arrived, so we were able to eat immediately
3. Three years ago he had been a student at a university in California
4. We have collected stamps for many years
5. We took the bus downtown, did a few errands, and had gone to lunch
6. Since he bought a new car, he has been driving to work every day
7. Last night they have recognized us from the party we went to earlier in the week
8. Since Ted graduated, he has been working with his father
9. The doctor had seen ten patients since eight o'clock this morning
10. He is studying English for the last five years

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH (DEFINING RELATIVE CLAUSES)

Định nghĩa và cách dùng	Ví dụ
- MĐQH xác định là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, có nhiệm vụ cung cấp thông tin cần thiết về người, vật được nhắc đến - MĐQH xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có câu sẽ không đủ nghĩa - Nó được sử dụng khi danh từ không xác định và KHÔNG DÙNG DẤU PHẪY ngăn cách nó với mệnh đề chính	- MĐQH được dùng để chỉ rõ một chủ ngữ People who park illegally are fined - MĐQH được dùng để chỉ rõ một tân ngữ: The rock that they found last week may have landed on Earth from the moon
Nếu danh từ và cụm danh từ là tân ngữ của động từ thì ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ	The rock that <u>they found</u> last week may have landed on Earth from the moon --> The rock t they found last week may have landed on Earth from the moon

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 3: Hoàn thành các câu dưới đây, điền đại từ quan hệ thích hợp vào chỗ trống **Who/ whom/ whose/ where/ which**

1. What's the name of the man _____ car you borrowed?
2. A cemetery is a place _____ people are buried?
3. A pacifist is a person _____ believes that all wars are wrong
4. An orphan is a child _____ parents are dead
5. The place _____ we spent our hoildays was really beautiful
6. This school is only for children _____ first language is not English
7. I don't know the name of the woman to _____ I spoke on the phone
8. The man _____ is wearing glasses is a pop singer

9. The window _____ was broken by the naughty boy will have to be repaired
10. Mrs Jackson, _____ we met in the supermarket yesterday, is my music teacher
11. Rome is the city _____ he lived for ten years
12. That was the day on _____ I first met Ann
13. The girl, the brothers of _____ study in our school, looks very nice
14. His new car _____ cost him a fortune, was really stunning
15. I met the old lady _____ you were very kind to
16. That's the book about _____ I've heard so much

Bài 4: Hoàn thành các câu dưới đây, thay đổi đại từ quan hệ sao cho thích hợp

They didn't show up	Richard brought her to dinner
We saw him coming out of our neighbour's flat last night	The police took him to prison last week
The Tour Guide Magazine recommended it	His car broke down
She's just finished her second cooking book	We exchanged them during our chat
Who got injured at the swimming pool	Everybody was talking about her
Where I studied as a girl	Who organized our Drama Club

1. We stayed at the hotel _____
2. A few people we invited to our party _____
3. The pickpocket _____ has just been released
4. Paul didn't seem to like the girl _____
5. I enjoyed talking to the old lady _____
6. The recipes _____ will probably appear in her next book

7. Everybody at the party tried to help the young lady_____
8. The man_____is her brother
9. What was the name of the actor_____
- 10, Who's the actress_____?
11. The teacher_____is leaving for Germany next week
12. The school_____has been renovated

Bài 5: Viết lại các câu dưới đây để tạo thành câu có chứa mệnh đề quan hệ xác định

1. Pass me the dictionary. I put it on the shelf

2. Will you help me to do the exercise? I don't understand the exercise

3. We haven't met Mr Smith yet. His daughter studies with Paul

4. We won't forget the day. We went to Justin Bieber's concert that day

5. Peter has read the book. I recommended the book to him

6. They sent me a postcard of the hotel. They stayed there on holiday

7. This is my best friend. I met her at school ten years ago

8. Is this the man? This man accused you of stealing his wallet.
